

Số: 39 /BC-UBND

Kbang, ngày 20 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Quyết toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị quyết số 177/NQ-HĐND về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 đối với công trình lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Gia Lai cho năm 2022; văn bản số 3072/UBND-KTTH ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về tiếp tục áp giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh cho năm 2022;

Thực hiện Công văn số 68/STC-TH ngày 09/01/2023 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai; về việc nộp báo cáo quyết toán chính sách hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích năm 2022, cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được phê duyệt năm 2022: 1.769,53 ha. Trong đó:

- Diện tích lúa: 1.493,33 ha;
- Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày: 182,7 ha;
- Diện tích thủy sản: 9 ha;
- Diện tích cây công nghiệp dài ngày: 84,5ha.

1. Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Đông Xuân 2021-2022: 922,09 ha. Trong đó:

- Diện tích lúa: 737,24 ha;
- Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày: 91,35 ha;
- Diện tích thủy sản: 9 ha;
- Diện tích cây công nghiệp dài ngày: 84,5ha.

2. Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Mùa năm 2022: 847,44 ha. Trong đó:

- Diện tích lúa: 756,09 ha;
- Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày: 91,35 ha;
- Diện tích thủy sản: 0 ha;
- Diện tích cây công nghiệp dài ngày: 0ha.

II. Kinh phí sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022: 1.899.892.500 đồng.

1. Diện tích lúa: 1.711.657.860 đồng.

- Tưới bằng trọng lực: 1.680.804.600 đồng.
- Tưới bằng động lực: 30.853.260 đồng.

2. Diện tích rau, mạ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: 88.670.640 đồng.

- Tưới bằng trọng lực: 70.816.800 đồng.
- Tưới bằng động lực: 17.853.840 đồng.

3. Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu: 77.064.000 đồng.

- Tưới bằng trọng lực: 77.064.000 đồng.

- Tưới bằng động lực: 0 đồng.

4. Diện tích Nuôi trồng thủy sản: 22.500.000 đồng.

III. Kinh phí được cấp năm 2022:

- Kinh phí được cấp: 2.016.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện: 1.738.883.652 đồng.

- Kinh phí tồn : 277.116.348 đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo).

Trên đây là báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích năm 2022, đề Sở Tài chính tổng hợp. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- TT UBND huyện;
- Phòng Tài chính – KH huyện;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

Biểu 3: BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 39 / BC-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Công trình thủy lợi	Tổng số (ha)	Diện tích tưới tiêu, cấp nước năm 2022				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Đông Xuân 2021-2022				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Mùa năm 2022			
			Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)
	TOÀN HUYỆN	1.769,53	1.493,33	182,70	9,00	84,50	737,24	91,35	9,00	84,50	756,09	91,35	-	-
I	TRAM QUẢN LÝ THỦY NÔNG	489,38	309,98	101,80	8,10	69,50	154,99	50,90	8,10	69,50	154,99	50,90	-	-
1	CTTL Hồ Buôn Lưới, xã Sơ Pai	141,50	120,00	11,40	8,10	2,00	60,00	5,70	8,10	2,00	60,00	5,70	-	-
2	CTTL Plei Tơ Kon, xã Sơ Pai	274,90	141,00	66,40	-	67,50	70,50	33,20	-	67,50	70,50	33,20	-	-
3	CTTL Mơ Trai, xã Krong	30,00	6,00	24,00	-	-	3,00	12,00	-	-	3,00	12,00	-	-
4	CTTL Đắk Dăng, xã Lơ Ku	42,98	42,98	-	-	-	21,49	-	-	-	21,49	-	-	-
II	XÃ KON PNE	170,80	170,80	-	-	-	85,40	-	-	-	85,40	-	-	-
1	CTTL Đắk Trút	44,20	44,20	-	-	-	22,10	-	-	-	22,10	-	-	-
2	CTTL Đắk Tơ Kát	40,00	40,00	-	-	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	-
3	CTTL Đắk Tơ Pốt	54,60	54,60	-	-	-	27,30	-	-	-	27,30	-	-	-
4	CTTL Đắk Phe	32,00	32,00	-	-	-	16,00	-	-	-	16,00	-	-	-
5	CTTL Đắk Hlăm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	XÃ ĐẮK RONG	375,76	375,76	-	-	-	187,88	-	-	-	187,88	-	-	-
1	CT. Đắk Book	24,00	24,00	-	-	-	12,00	-	-	-	12,00	-	-	-
2	CT. Kon Lanh	24,00	24,00	-	-	-	12,00	-	-	-	12,00	-	-	-
3	CT. Kon Von 2	24,00	24,00	-	-	-	12,00	-	-	-	12,00	-	-	-
4	CT. Kon Bông 1	90,00	90,00	-	-	-	45,00	-	-	-	45,00	-	-	-
5	CT. Kon Trang II	20,00	20,00	-	-	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	-
6	CT. Kon Lóc 1	53,00	53,00	-	-	-	26,50	-	-	-	26,50	-	-	-
7	CT. Kon Lóc 2	44,00	44,00	-	-	-	22,00	-	-	-	22,00	-	-	-
8	CT. Đắk Brien	20,00	20,00	-	-	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	-
9	CT. Đắk Ding Dong	40,00	40,00	-	-	-	20,00	-	-	-	20,00	-	-	-
10	CT. Kon Bông 2	24,60	24,60	-	-	-	12,30	-	-	-	12,30	-	-	-
11	CT. Hà Đùng 1	7,68	7,68	-	-	-	3,84	-	-	-	3,84	-	-	-
12	CT. Hà Đùng 2	4,48	4,48	-	-	-	2,24	-	-	-	2,24	-	-	-
IV	XÃ SƠN LANG	192,38	176,48	-	0,90	15,00	88,24	-	0,90	15,00	88,24	-	-	-
1	CTTL Suối Trà	20,00	20,00	-	-	-	10,00	-	-	-	10,00	-	-	-
2	CTTL Thôn 2 (Đak Asel)	50,00	50,00	-	-	-	25,00	-	-	-	25,00	-	-	-

Như

STT	Công trình thủy lợi	Tổng số (ha)	Diện tích tưới tiêu, cấp nước năm 2022				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Đông Xuân 2021-2022				Diện tích tưới tiêu, cấp nước vụ Mùa năm 2022			
			Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)
3	CTTL Thôn 3 (Srái)	20,08	20,08	-	-	-	10,04			10,04				
4	CTTL Đak Phan	85,90	70,00	-	0,90	15,00	35,00		0,9	15,00	35,00			
5	CTTL Đak Bleo	16,40	16,40	-	-	-	8,20				8,20			
V	XÃ SƠ PAI	18,10	18,10	-	-	-	9,05	-	-	-	9,05	-	-	-
1	CTTL Đak lét	18,10	18,10	-	-	-	9,05				9,05			
VI	XÃ KRONG	143,96	143,96	-	-	-	71,98	-	-	-	71,98	-	-	-
1	CTTL Đak Niar	23,36	23,36	-	-	-	11,68				11,68			
2	CTTL Đak Kpia	15,60	15,60	-	-	-	7,80				7,80			
3	CTTL Đak Kiy	16,80	16,80	-	-	-	8,40				8,40			
4	CTTL Đak Book	32,20	32,20	-	-	-	16,10				16,10			
5	CT TL Đak Tư Nang	19,80	19,80	-	-	-	9,90				9,90			
6	CTTL Thôn 5	33,80	33,80	-	-	-	16,90				16,90			
7	CTTL Klah	2,40	2,40	-	-	-	1,20				1,20			
VII	XÃ TƠ TUNG	195,93	195,93	-	-	-	88,54	-	-	-	107,39	-	-	-
1	CTTL Dê Bar	177,08	177,08	-	-	-	88,54				88,54			
2	CTTL Suối Khâm	18,85	18,85	-	-	-					18,85			
VIII	XÃ LƠ KU	42,38	42,38	-	-	-	21,19	-	-	-	21,19	-	-	-
1	CTTL Đak Tư Kân	31,28	31,28	-	-	-	15,64				15,64			
2	CTTL Lơ Vi	11,10	11,10	-	-	-	5,55				5,55			
IX	KÔNG LONG KHONG	62,50	9,00	53,50	-	-	4,50	26,75	-	-	4,50	26,75	-	-
1	CTTL GuGa	62,50	9,00	53,50	-	-	4,50	26,75			4,50	26,75		
X	XÃ ĐĂK SMAR	32,00	32,00	-	-	-	16,00	-	-	-	16,00	-	-	-
1	CTTL Đak Pien	32,00	32,00	-	-	-	16,00				16,00			
XI	XÃ ĐĂK H O'	46,34	18,94	27,40	-	-	9,47	13,70	-	-	9,47	13,70	-	-
1	CTTL Tràm bơn thôn 6	46,34	18,94	27,40	-	-	9,47	13,70			9,47	13,70		

24



Biên 1: BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số: 39 / BC-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Hộ dùng nước	Diện tích tưới tiêu, cấp nước										Diện tích miền thu TLP (ha)	Ghi chú
		Tổng số (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất 01 vụ lúa trong năm	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích đất trạm trại thí nghiệm	Diện tích đất nông trường	Diện tích khác (ha)			
	TOÀN HUYỆN	922,09	737,24	-	91,35	9,00	84,50	-	-	-	922,09		
I	TRẠM QUẢN LÝ THỦY NÔNG	283,49	154,99	-	50,90	8,10	69,50	-	-	-	283,49		
1	CTTL Hồ Buôn Lưới, xã Sơ Pai	75,80	60,00		5,70	8,10	2,00				75,80		
2	CTTL Plei Tơ Kon, xã Sơ Pai	171,20	70,50		33,20		67,50				171,20		
3	CTTL Mơ Trai, xã Krông	15,00	3,00		12,00						15,00		
4	CTTL Đăk Dăng, xã Lơ Ku	21,49	21,49								21,49		
II	XÃ KON PNE	85,40	85,40	-	-	-	-	-	-	-	85,40		
1	CTTL Đăk Trút	22,10	22,10								22,10		
2	CTTL Đăk Tơ Kát	20,00	20,00								20,00		
3	CTTL Đak Tơ Pốt	27,30	27,30								27,30		
4	CTTL Đăk Pnê	16,00	16,00								16,00		
5	CTTL Đăk Hlìm	-	-								-		
III	XÃ ĐĂK RONG	187,88	187,88	-	-	-	-	-	-	-	187,88		
1	CT. Đăk Book	12,00	12,00								12,00		
2	CT. Kon Lanh	12,00	12,00								12,00		
3	CT. Kon Von 2	12,00	12,00								12,00		
4	CT. Kon Bông 1	45,00	45,00								45,00		
5	CT. Kon Trang II	10,00	10,00								10,00		
6	CT. Kon Lóc 1	26,50	26,50								26,50		
7	CT. Kon Lóc 2	22,00	22,00								22,00		
8	CT. Đăk Briêng	10,00	10,00								10,00		
9	CT. Đăk Ding Dong	20,00	20,00								20,00		
10	CT. Kon Bông 2	12,30	12,30								12,30		
11	CT. Hà Đùng 1	3,84	3,84								3,84		
12	CT. Hà Đùng 2	2,24	2,24								2,24		

Như

STT	Hộ dùng nước	Diện tích tưới tiêu, cấp nước										Diện tích miễn thu TLP (ha)	Ghi chú
		Tổng số (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất 01 vụ lúa trong năm	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích đất trồng trà, thí nghiệm	Diện tích đất nông trường	Diện tích khác (ha)			
IV	XÃ SON LANG	104,14	88,24	-	-	0,90	15,00	-	-	-	104,14		
1	CTTL Suối Trà	10,00	10,00								10,00		
2	CTTL Thôn 2 (Đak Asêl)	25,00	25,00								25,00		
3	CTTL Thôn 3 (Srát)	10,04	10,04								10,04		
4	CTTL Đak Phan	50,90	35,00			0,9	15,00				50,90		
5	CTTL Đak Bleo	8,20	8,20								8,20		
V	XÃ SƠ PAI	9,05	9,05	-	-	-	-	-	-	-	9,05		
1	CTTL Đăk lét	9,05	9,05								9,05		
VI	XÃ KRONG	71,98	71,98	-	-	-	-	-	-	-	71,98		
1	CTTL Đăk Niar	11,68	11,68								11,68		
2	CTTL Đăk K pia	7,80	7,80								7,80		
3	CTTL Đăk Kty	8,40	8,40								8,40		
4	CTTL Đăk Book	16,10	16,10								16,10		
5	CT TL Đăk Tơ Nang	9,90	9,90								9,90		
6	CTTL Thôn 5	16,90	16,90								16,90		
7	CTTL Klah	1,20	1,20								1,20		
VII	XÃ TƠ TUNG	88,54	88,54	-	-	-	-	-	-	-	88,54		
1	CTTL Đê Bar	88,54	88,54								88,54		
2	CTTL Suối Khăm	-									-		
VIII	XÃ LƠ KU	21,19	21,19	-	-	-	-	-	-	-	21,19		
1	CTTL Đăk Tơ Kân	15,64	15,64								15,64		
2	CTTL Lơ Vi	5,55	5,55								5,55		
IX	KÔNG LONG KHONG	31,25	4,50	-	26,75	-	-	-	-	-	31,25		
1	CTTL GuGa	31,25	4,50		26,75						31,25		
X	XÃ ĐẮK SMAR	16,00	16,00	-	-	-	-	-	-	-	16,00		
1	CTTL Đăk Plen	16,00	16,00								16,00		
XI	XÃ ĐẮK H O	23,17	9,47	-	13,70	-	-	-	-	-	23,17		
1	CTTL Tràm bom thôn 6	23,17	9,47		13,70						23,17		



Biểu 2: BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC, CẤP NƯỚC VỤ MÙA NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số: 39 / BC-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Hộ dùng nước	Diện tích tưới tiêu, cấp nước										Diện tích miễn thu TLP (ha)	Ghi chú
		Tổng số (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất 01 vụ lúa trong năm	Diện tích mạ màu, cây CNNN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích đất trạm trại thí nghiệm	Diện tích đất nông trường	Diện tích khác (ha)			
	TOÀN HUYỆN	847,44	756,09	-	91,35	-	-	-	-	-	847,44		
I	TRẠM QUẢN LÝ THỦY NÔNG	205,89	154,99	-	50,90	-	-	-	-	-	205,89		
1	CTTL Hồ Buôn Lưới, xã Sơ Pai	65,70	60,00		5,70						65,70		
2	CTTL Plei Tơ Kon, xã Sơ Pai	103,70	70,50		33,20						103,70		
3	CTTL Mơ Trai, xã Krong	15,00	3,00		12,00						15,00		
4	CTTL Đăk Dăng, xã Lơ Ku	21,49	21,49								21,49		
II	XÃ KON PNE	85,40	85,40	-	-	-	-	-	-	-	85,40		
1	CTTL Đăk Trút	22,10	22,10								22,10		
2	CTTL Đăk Tơ Kát	20,00	20,00								20,00		
3	CTTL Đak Tơ Pốt	27,30	27,30								27,30		
4	CTTL Đăk Pnê	16,00	16,00								16,00		
5	CTTL Đăk Hlìm	-									-		
III	XÃ ĐĂK RONG	187,88	187,88	-	-	-	-	-	-	-	187,88		
1	CT. Đăk Book	12,00	12,00								12,00		
2	CT. Kon Lanh	12,00	12,00								12,00		
3	CT. Kon Von 2	12,00	12,00								12,00		
4	CT. Kon Bông 1	45,00	45,00								45,00		
5	CT. Kon Trang II	10,00	10,00								10,00		
6	CT. Kon Lóc 1	26,50	26,50								26,50		
7	CT. Kon Lóc 2	22,00	22,00								22,00		
8	CT. Đăk Briêng	10,00	10,00								10,00		
9	CT. Đăk Ding Dong	20,00	20,00								20,00		
10	CT. Kon Bông 2	12,30	12,30								12,30		
11	CT. Hà Đùng 1	3,84	3,84								3,84		
12	CT. Hà Đùng 2	2,24	2,24								2,24		
IV	XÃ SON LANG	88,24	88,24	-	-	-	-	-	-	-	88,24		
1	CTTL Suối Trà	10,00	10,00								10,00		
2	CTTL Thôn 2 (Đak Asêl)	25,00	25,00								25,00		

100

STT	Hộ dùng nước	Diện tích tưới tiêu, cấp nước										Ghi chú
		Tổng số (ha)	Diện tích lúa (ha)	Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất 01 vụ lúa trong năm	Diện tích mạ màu, cây CNIN ngắn ngày (ha)	Diện tích thủy sản (ha)	Diện tích cây công nghiệp dài ngày (ha)	Diện tích đất trạm trại thí nghiệm	Diện tích đất nông trường	Diện tích khác (ha)	Diện tích miễn thu TLP (ha)	
3	CTTL Thôn 3 (Srát)	10,04	10,04								10,04	
4	CTTL Đak Phan	35,00	35,00								35,00	
5	CTTL Đak Bleo	8,20	8,20								8,20	
V	XÃ SƠ PAI	9,05	9,05	-	-	-	-	-	-	-	9,05	
1	CTTL Đăk lét	9,05	9,05								9,05	
VI	XÃ KRONG	71,98	71,98	-	-	-	-	-	-	-	71,98	
1	CTTL Đăk Niar	11,68	11,68								11,68	
2	CTTL Đăk Kpia	7,80	7,80								7,80	
3	CTTL Đăk Kty	8,40	8,40								8,40	
4	CTTL Đăk Book	16,10	16,10								16,10	
5	CT TL Đăk Tơ Nang	9,90	9,90								9,90	
6	CTTL Thôn 5	16,90	16,90								16,90	
7	CTTL Klah	1,20	1,20								1,20	
VII	XÃ TƠ TUNG	107,39	107,39	-	-	-	-	-	-	-	107,39	
1	CTTL Đê Bar	88,54	88,54								88,54	
2	CTTL Suối Khăm	18,85	18,85								18,85	
VIII	XÃ LƠ KU	21,19	21,19	-	-	-	-	-	-	-	21,19	
1	CTTL Đăk Tơ Kân	15,64	15,64								15,64	
2	CTTL Lơ Vi	5,55	5,55								5,55	
IX	KÔNG LONG KHÔNG	31,25	4,50	-	26,75	-	-	-	-	-	31,25	
1	CTTL GuGa	31,25	4,50		26,75						31,25	
X	XÃ ĐĂK SMAR	16,00	16,00	-	-	-	-	-	-	-	16,00	
1	CTTL Đăk Plen	16,00	16,00								16,00	
XI	XÃ ĐĂK H O	23,17	9,47	-	13,70	-	-	-	-	-	23,17	
1	CTTL Trạm bơm thôn 6	23,17	9,47		13,70						23,17	

Nhu

Biên 4: BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 19/BC-LUBND ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Nội dung	Tổng cộng	Lúa				Rau, mỳ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày								Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và dược liệu								Nuôi trồng thủy sản			Tổng số thủy lợi phí cấp bù																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			Trồng		Thu hoạch		Thu hoạch		Thu hoạch		Thu hoạch		Thu hoạch		Thu hoạch		Thu hoạch		Cộng	Chủ định	Tạo nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
			Cộng	Chủ định	Tạo nguồn	Chủ định	Tạo nguồn	Chủ định	Tạo nguồn	Chủ định	Tạo nguồn	Chủ định	Tạo nguồn	Chủ định	Tạo nguồn	Chủ định	Tạo nguồn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	Tổng số (1+II)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											

NW

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGUỒN KINH PHÍ

HỖ TRỢ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 39 / BC-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tồn
A	B	1	2	3=2-1
A	Trạm quản lý thủy nông	520.368.000	462.325.997	58.042.003
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	520.368.000	462.325.997	58.042.003
1	Tiền lương và các khoản theo lương: Chi hoạt động: Hợp đồng CTV quản lý các công trình thủy lợi		324.572.623	
2	Thi công bảo dưỡng công trình thủy lợi hồ Mơ Trai, hồ Buôn Lưới xã Lơ Ku, Xã Sơ Pai.HM: Bảo dưỡng định kỳ năm 2022		19.646.000	
3	Bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi hồ Plei Tơ Kon.HM: Sửa chữa cửa lấy nước, bảo dưỡng thân đập, nhà bảo vệ cống đầu mối tại xã Sơ Pai		54.999.000	
4	Bảo dưỡng sửa chữa công trình thủy lợi hồ Đăk Dăng.HM: Bảo dưỡng định kỳ năm 2022: Sơn chống rỉ cầu máng, kết cấu thép tại xã Lơ Ku		63.108.374	
B	Xã Kon Pne	194.712.000	185.850.000	8.862.000
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	194.712.000	185.850.000	8.862.000
1	Tiền lương và các khoản theo lương: Chi hoạt động: Hợp đồng CTV quản lý các công trình thủy lợi		33.600.000	
2	Nạo vét kênh mương, chống hạn		24.112.000	
3	Đầu tư, nâng cấp công trình		124.138.000	
4	Chi quản lý		4.000.000	
C	Xã Đăk Rong	414.504.000	356.724.412	57.779.588

(Chữ ký)

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tồn
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	414.504.000	356.724.412	57.779.588
1	Tiền lương và các khoản theo lương:chi hoạt động:phụ cấp CTV quản lý các công trình thủy lợi		70.379.412	
2	Phê duyệt dự toán sửa chữa công trình thủy lợi Kon Von 2		36.613.000	
3	Phê duyệt dự toán sửa chữa công trình thủy lợi Kon Bông 2		199.732.000	
4	Phê duyệt dự toán sửa chữa công trình thủy lợi Đak Dinh Dong		50.000.000	
D	Xã Sơn Lang	198.421.000	198.420.836	164
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	198.421.000	198.420.836	164
1	Tiền công cho Tổ thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi		71.762.836	
2	Thi công công trình thủy lợi Suối Trà; công trình thủy lợi Đak Bleo; Hạng mục: Sửa chữa, bảo dưỡng kênh và công trình trên kênh		126.658.000	
E	Xã Sơ Pai	24.050.000	13.000.000	11.050.000
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	24.050.000	13.000.000	11.050.000
1	Tiền lương và các khoản theo lương:chi hoạt động:phụ cấp CTV quản lý các công trình thủy lợi		6.000.000	
2	Nạo vét kênh mương		7.000.000	
Ê	Xã Krong	211.128.000	154.004.000	57.124.000
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	211.128.000	154.004.000	57.124.000
1	Tiền lương và các khoản theo lương:chi hoạt động:phụ cấp CTV quản lý các công trình thủy lợi		86.400.000	
2	Bảo dưỡng,sửa chữa công trình thủy lợi Đak Kty		67.604.000	

Handwritten signature

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tồn
G	Xã Đắk Smar	68.400.000	36.457.000	31.943.000
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	68.400.000	36.457.000	31.943.000
1	Tiền lương và các khoản theo lương: chi hoạt động: phụ cấp CTV quản lý các công trình thủy lợi		5.500.000	
2	Bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi		30.957.000	
H	Xã Lơ Ku	77.500.000	42.000.000	35.500.000
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	77.500.000	42.000.000	35.500.000
1	Phê duyệt dự toán, phương án quản lý khai thác và bảo vệ các công trình trên địa bàn xã Lơ ku năm 2022. (Chi công tác vận hành: chi tiền lương tiền công hợp đồng thuê người quản lý, khai thác, điều tiết nước công trình thủy lợi)		22.000.000	
2	Quyết định phê duyệt kết quả LCNT thi công xây dựng công trình: Thủy lợi xã Lơ ku, Hạng mục: sửa chữa nhỏ, nạo vét kênh mương		19.516.000	
3	Quyết định chỉ định thầu gói thầu tư vấn lập hồ sơ xây dựng công trình: Thủy lợi xã Lơ ku, Hạng mục: sửa chữa nhỏ, nạo vét kênh mương		484.000	
I	Xã Tơ Tung	223.391.000	223.360.200	30.800
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	223.391.000	223.360.200	30.800
1	Tiền lương và các khoản theo lương: chi hoạt động: phụ cấp CTV quản lý các công trình thủy lợi		29.621.200	
2	Nạo vét kênh mương		6.200.000	
3	Sửa chữa kiên cố hóa kênh nhánh và công trình trên nhánh		187.539.000	
K	Xã Kông Long Khong	34.656.000	34.655.000	1.000
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	34.656.000	34.655.000	1.000
1	Phê duyệt dự toán chi phí quản lý, vận hành công trình thủy lợi Guga xã Kông Long Khong năm 2022		14.400.000	

ch

TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Tồn
2	phê duyệt chỉ định thi công sửa chữa, bảo dưỡng công trình Thủy lợi Hồ Gu Ga, Nạo vét kênh; Thông tắc cầu máng số 1, số 2; Sơn chống rỉ cầu máng số 1		15.897.000	
3	phê duyệt chỉ định thầu cung cấp vật tư sửa chữa, bảo dưỡng công trình Thủy lợi Hồ Gu Ga, Nạo vét kênh; Thông tắc cầu máng số 1, số 2; Sơn chống rỉ cầu máng số 1	100.000.000	4.358.000	
L	Xã Đắk Hlơ	48.870.000	32.086.207	16.783.793
I	KP hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.870.000	32.086.207	16.783.793
1	Chi hợp đồng quản lý vận hành, bảo vệ trạm bơm năm 2021		17.284.000	
2	phê duyệt chỉ định thi công sửa chữa, bảo dưỡng công trình Thủy lợi Hồ Gu Ga, Nạo vét kênh; Thông tắc cầu máng số 1, số 2; Sơn chống rỉ cầu máng số 1;		14.802.207	
	TỔNG CỘNG (A+....+L)	2.016.000.000	1.738.883.652	277.116.348